

QUY TRÌNH QUẢN LÝ - ĐÀO TẠO NGÀNH QUAN HỆ CÔNG CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

TRAINING MANAGEMENT PROCESS OF
PUBLIC RELATIONS AND COMMUNICATIONS MAJOR
AT VAN LANG UNIVERSITY

LÊ THỊ VÂN^(*)

TÓM TẮT: Quy trình quản lý đào tạo là quá trình liên tục làm hoàn thiện chương trình đào tạo. Quy trình này ở cấp đại học có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế không có nhiều trường đầu tư đúng mức đến công việc này. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả tập trung tìm hiểu lý thuyết phát triển chương trình đào tạo đại học, qua đó đề xuất quy trình và đưa ra một số kiến nghị về công tác phát triển chương trình đào tạo tại ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông, Trường Đại học Văn Lang.

Từ khóa: quy trình quản lý đào tạo, chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo.

ABSTRACT: Training management process is the continuous process of perfecting the training program. This process at the undergraduate level plays an important role in ensuring the quality of labor force meets the requirements of socio-economic development. However, in practice, there are not many school put the appropriate investment in this field. In the scope of the article, the author focuses on the theory of improving undergraduate education programs, thereby proposing the process and making some recommendations on the development of training programs for the Public relations and Communications major at Van Lang University.

Key words: training management process, training program, objectives of education.

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Giới thiệu một số khái niệm liên quan

Chương trình đào tạo

Chương trình giáo dục/đào tạo được xem xét ở đây tương đương với thuật ngữ *curriculum* trong tiếng Anh. Có nhiều quan niệm khác nhau về chương trình đào tạo ở nước ta và ngay cả trong các văn bản tiếng Anh. Qua nghiên cứu các tài liệu

trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực phát triển chương trình đào tạo, chúng tôi nhận thấy thuật ngữ chương trình đào tạo có nhiều cách hiểu khác nhau.

Theo nghĩa rộng, chương trình đào tạo của một trường là tất cả các khóa học được cung cấp. Ở các nước phát triển, chương trình đào tạo được xác định là tập hợp các học phần mà nhà trường cung cấp, tùy

^(*) TS. Trường Đại học Văn Lang, Email: levan.mykim@gmail.com

thuộc vào lĩnh vực chuyên môn mà sinh viên muốn theo đuổi. Một số quốc gia đang phát triển lại xem chương trình đào tạo là tập hợp các chuyên đề hay môn học được quy định cho khóa học mà người học phải thực hiện để đạt được trình độ giáo dục đó.

Ở các trường đại học Việt Nam, chương trình đào tạo được hiểu là một tập hợp các học phần được thiết kế cho một ngành đào tạo nhằm bảo đảm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp sau này. Ở khía cạnh rộng hơn, chương trình đào tạo còn được hiểu bao gồm cả những chuyên đề không được cung cấp trong nhà trường mà người học được yêu cầu phải tích lũy đủ kiến thức và kỹ năng (ví dụ, các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học,...).

Cấu trúc của một chương trình đào tạo phải bao gồm bốn thành tố cơ bản: 1) Mục tiêu đào tạo; 2) Nội dung đào tạo; 3) Phương pháp và quy trình đào tạo; 4) Cách đánh giá kết quả đào tạo.

Như vậy, quan niệm về chương trình đào tạo không đơn giản là cách định nghĩa mà nó thể hiện rất rõ quan điểm về đào tạo.

Quản lý và tổ chức quá trình đào tạo (quy trình quản lý đào tạo)

Nếu chương trình đào tạo được ví như một bản kế hoạch chi tiết với mục tiêu, nội dung và các tiêu chuẩn đánh giá cụ thể thì khâu tổ chức quản lý đào tạo là đảm bảo việc thực hiện thành công mục tiêu đã đề ra.

Quản lý là tổ chức, điều khiển và theo dõi việc thực hiện.

Đào tạo là làm cho trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định.

Như vậy, quản lý đào tạo là tổ chức, điều khiển và theo dõi quá trình đào tạo người học trở thành người có năng lực theo mục tiêu đào tạo.

1.2. Chương trình giáo dục-đào tạo đại học ở Việt Nam

1.2.1. Chương trình giáo dục-đào tạo đại học trước thời kỳ đổi mới

Thời Pháp thuộc nước ta đã có mô hình đào tạo theo phương Tây, mọi chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng được thiết kế từ Pháp, giáo chức đại học phần lớn là người Pháp. Sau kháng chiến chống Pháp và trong thời chống Mỹ, hệ thống giáo dục đại học ở Miền Bắc phát triển từ năm 1954 đến năm 1975. Toàn bộ hệ thống giáo dục đại học thống nhất trong cả nước phát triển từ năm 1975 đến năm 1986 theo mô hình của Liên Xô cũ. Các chương trình đào tạo cấp đại học được thiết kế theo mẫu Liên Xô với các đặc trưng: chưa coi trọng giáo dục đại cương, chỉ chú ý giáo dục ý thức hệ Cộng sản chủ nghĩa và đào tạo nghề nghiệp theo diện hẹp để cung cấp cho kinh tế quốc doanh và biên chế nhà nước theo kế hoạch, quy trình đào tạo cấp đại học liền một mạch từ 4, 5, hoặc 6 năm theo hướng chuyên sâu, đào tạo tiến sĩ theo hai bậc phó tiến sĩ và tiến sĩ.

Từ năm 1987 đến nay, với công cuộc đổi mới giáo dục đại học theo những mô hình tiên tiến của thế giới, việc thiết kế chương trình đào tạo được nhìn nhận lại. Trong chương trình đào tạo cấp đại học, phần giáo dục đại cương được chú ý và phần giáo dục chuyên nghiệp được thiết kế theo diện rộng, thêm cấp cao học cung cấp giáo dục nghề nghiệp chuyên sâu hoặc liên

ngành, và chỉ có duy nhất một cấp đào tạo tiến sĩ.

1.2.2. Chương trình giáo dục - đào tạo cấp đại học trong thời kỳ đổi mới

Dưới đây sẽ trình bày chi tiết hơn những quy định về chương trình đào tạo cấp đại học được đưa ra trong thời kỳ đổi mới giáo dục đại học, trong đó nhiều ý tưởng đổi mới được khẳng định qua Luật Giáo dục (2005), Luật số 44/2009/QH12 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục và đặc biệt là Luật Giáo dục đại học năm 2012.

Đề thích nghi với việc chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Luật Giáo dục đại học (2012) đã ghi rõ trong điều 6, chương I: Các trình độ đào tạo của giáo dục đại học gồm trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ. Các trình độ đào tạo của giáo dục đại học được thực hiện theo hai hình thức là giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Trong đó, chất lượng đào tạo rất được coi trọng (thể hiện ở Luật số 44/2009/QH12; Khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau: “*Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất, tính thực tiễn, tính hợp lý và kế thừa giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế*”). Một lần nữa, vấn đề chương trình giáo dục đại học lại được nhấn mạnh trong chương VII: “*Bảo đảm chất lượng và kiểm*

định chất lượng giáo dục đại học” (Luật Giáo dục đại học - 2012).

Có thể nói, từ khi Chính phủ ban hành các luật trên, chương trình đào tạo ở đại học được cấu trúc lại để đảm bảo mục tiêu và chất lượng giáo dục. Chương trình bao gồm: kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Kiến thức giáo dục đại cương bao gồm các học phần (hiện nay là *tín chỉ*), có thể hiểu là một môn học ngắn và có thể lắp ghép trong chương trình đào tạo thuộc sáu lĩnh vực: Khoa học xã hội, Nhân văn, Khoa học tự nhiên và Toán học, Ngoại ngữ, Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất. Mục tiêu của thành phần này là tạo cho người học tầm nhìn rộng, thế giới quan và nhân sinh quan đúng đắn; hiểu biết về tự nhiên, xã hội và con người (trong đó có bản thân); nắm vững phương pháp tư duy khoa học; biết trân trọng các di sản văn hoá của dân tộc và nhân loại; có đạo đức, nhận thức trách nhiệm công dân; yêu Tổ quốc và có năng lực tham gia bảo vệ Tổ quốc, trung thành với lý tưởng Xã hội chủ nghĩa. Kiến thức giáo dục đại cương còn cung cấp cho người học tiềm lực vững vàng để một mặt, họ có thể học tốt các kiến thức nghề nghiệp ở giai đoạn sau cũng như có thể cập nhật và nâng cao nghề nghiệp suốt đời; mặt khác, khi cần thiết họ có thể đổi hướng nghề nghiệp cho phù hợp với các biến động của thị trường lao động. Các học phần (tín chỉ) giáo dục đại cương có thể tồn tại dưới dạng những môn học riêng biệt kiểu truyền thống hoặc dưới dạng những môn học tích hợp từ một số ngành khoa học.

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm ba bộ phận: nhóm học phần (tín chỉ) *cốt lõi* (kiến thức cơ sở của ngành hoặc liên ngành, bao gồm cả các học phần (tín chỉ) khoa học cơ bản phục vụ cho chuyên môn, ngoại ngữ chuyên ngành và khoa học quân sự chuyên ngành; riêng đối với các chương trình đào tạo giáo viên còn bao gồm cả phần kiến thức về tâm lý học, giáo dục học); nhóm học phần (tín chỉ) *ngành chính* và nhóm học phần (tín chỉ) *ngành phụ* (không nhất thiết phải có), cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ban đầu. Tên ngành đào tạo được xác định hầu như được phân theo nhóm kiến thức ngành chính (vì ngành chính luôn bao hàm những kiến thức cốt lõi).

Các khối kiến thức nêu trên có thể chứa các học phần (tín chỉ) thuộc ba loại: học phần (tín chỉ) bắt buộc phải học, học phần (tín chỉ) tự chọn theo hướng dẫn của nhà trường và học phần tùy ý. Riêng khối kiến thức cốt lõi chỉ chứa các học phần (tín chỉ) bắt buộc.

1.3. Từ chương trình đào tạo đến quy trình quản lý đào tạo

Cũng giống như khái niệm chương trình đào tạo, khái niệm Quản lý quy trình đào tạo có nhiều cách hiểu khác nhau và chưa hoàn toàn có sự thống nhất chung. Chính điều này dẫn đến việc có nhiều mô hình khác nhau trong phát triển chương trình đào tạo. Do đó, việc đưa ra khái niệm Quản lý quy trình đào tạo sẽ chi phối đến quan điểm tiếp cận khi thực hiện công tác phát triển chương trình đào tạo đại học. Qua nghiên cứu Luật Giáo dục (2005), Luật số 44/2009/QH12 của Quốc hội: Luật sửa

đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục và đặc biệt là Luật Giáo dục đại học (2012) và các tài liệu tham khảo khác, chúng tôi cho rằng, Quản lý quy trình đào tạo là quá trình không chỉ là các khâu: thiết kế, thực hiện, đánh giá và phải liên tục hoàn thiện chương trình đào tạo. Như vậy, theo cách hiểu này thì việc quản lý quy trình đào tạo còn bao hàm cả việc biên soạn hay xây dựng một chương trình mới hoặc cải tiến một chương trình đào tạo hiện có. Bên cạnh đó, chúng ta sử dụng thuật ngữ “quản lý quy trình” đào tạo thay cho từ “xây dựng”, “thiết kế” hay “biên soạn” chương trình đào tạo, vì “quản lý quy trình” bao hàm cả sự thay đổi, bổ sung liên tục. Quản lý quy trình là một chu trình mà điểm kết thúc sẽ lại là đánh giá tốt hay chưa tốt để lại bổ sung, cải tiến, lại cho ra điểm khởi đầu, kết quả là một chương trình đào tạo mới và ngày càng tốt hơn nữa. Các khái niệm khác chỉ có ý nghĩa là một quá trình và kết quả dừng lại khi chúng ta có một chương trình mới.

2. QUY TRÌNH QUẢN LÝ - ĐÀO TẠO NGÀNH QUAN HỆ CÔNG CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

2.1. Tình hình quản lý quy trình đào tạo của ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông trong những năm gần đây

Ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông được thành lập năm 2007. Chương trình đào tạo của khoa từ năm 2007 cho đến năm 2015 được thiết kế theo mục tiêu đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Văn Lang (với phương châm “*Đạo đức – Ý chí – Sáng tạo*”; cung cấp nguồn nhân lực vừa và nhỏ cho Thành

phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận). Do đó, thiết kế và quản lý quy trình đào tạo tuân theo những vấn đề sau:

2.1.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông nhằm đáp ứng những mục tiêu, chiến lược giáo dục trong tình hình mới, phù hợp với yêu cầu đào tạo đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao và phẩm chất chính trị đạo đức tốt, phục vụ nhu cầu nhân lực trên địa bàn và cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học tập ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông được trang bị những kiến thức toàn diện như lý luận chính trị, văn hóa, lịch sử, ngoại ngữ, và hệ thống kiến thức chuyên môn sâu rộng về quan hệ công chúng và truyền thông có thể hành nghề tốt khi ra trường và đáp ứng những nhiệm vụ trong công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước và hội nhập với thế giới.

2.1.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

Về kiến thức

Sinh viên được tích lũy những kiến thức cơ bản về nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó xây dựng tinh thần yêu nước, phẩm chất chính trị, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; được trang bị những kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội – nhân văn, về văn hóa; kiến thức về quản lý, điều hành, pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến chuyên ngành quan hệ công chúng và truyền thông để có thể hành nghề và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên ngành sâu về lĩnh vực quan hệ công chúng và truyền thông; về vị trí vai trò của quan hệ công chúng và truyền thông trong xã hội và với doanh nghiệp; về bản chất, có hiểu biết sâu và nhiệm vụ cụ thể trong từng lĩnh vực của hoạt động quan hệ công chúng và truyền thông, các hình thái và phương thức quan hệ công chúng và truyền thông trong nội bộ và với cộng đồng. Cử nhân tốt nghiệp ngành quan hệ công chúng và truyền thông có trình độ chuyên môn, hiểu biết thực tế và năng lực nghề nghiệp có thể giải quyết các công việc cần thiết, thực hiện các chức trách công tác quan hệ công chúng và truyền thông tại các đơn vị, tổ chức có liên quan.

Sau khi ra trường sinh viên ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông có kiến thức vững vàng về hoạt động truyền thông, hiểu rõ vai trò, chức năng của truyền thông – báo chí đối với xã hội; hiểu về các loại hình báo chí, các công đoạn chủ yếu trong quy trình hoạt động sáng tạo phục vụ cho nghề nghiệp; nắm vững đặc trưng, nguyên tắc và phương pháp tác nghiệp các thể loại chính trong báo chí và thực hành trong thực tiễn, góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ về quan hệ công chúng và truyền thông cũng như báo chí.

Về kỹ năng

Cử nhân ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông có kiến thức lý thuyết và thực hành có thể hoàn thành công việc trong các hoạt động quan hệ công chúng và truyền thông như: Tổ chức quan hệ truyền thông, xây dựng và bảo vệ thương hiệu, quản trị thông tin, xử lý khủng hoảng, thực hiện các

hình thức marketing; Tổ chức quản trị một đơn vị quan hệ công chúng và truyền thông; Hoạch định chiến lược và lập kế hoạch quan hệ công chúng và truyền thông cho một đơn vị, một tổ chức; Biết xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình quảng cáo theo chiến lược của đơn vị.

Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin, phán đoán và xử lý tình huống, sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực hoạt động quan hệ công chúng và truyền thông; có năng lực xử lý và dẫn dắt vấn đề ở quy mô địa phương và các vùng miền như: tổ chức sự kiện, tổ chức hội nghị, họp báo, phát ngôn, tư vấn cho lãnh đạo đối thoại với báo chí, quảng bá thương hiệu, thuyết trình viên, tư vấn chiến lược phát triển và giới thiệu hình ảnh; xây dựng những chương trình an sinh xã hội,... Biết viết báo cáo, viết bài về quan hệ công chúng và truyền thông, thông cáo báo chí, văn kiện về quan hệ công chúng và truyền thông cho lãnh đạo doanh nghiệp. Có khả năng tổ chức các tập san nội bộ, sản xuất các chương trình video, tổ chức điều tra dư luận xã hội,...

Có trình độ ngoại ngữ, có thể hiểu được ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành quan hệ công chúng và truyền thông; có thể sử dụng ngoại ngữ diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể trình bày ý kiến và viết được báo cáo có nội dung đơn giản liên quan đến chuyên môn (Bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dùng cho Việt Nam).

Trình độ công nghệ tin học: Sử dụng thành thạo tất cả 6/6 môđun ở khoản 1 (cơ bản) và sử dụng được tối thiểu 3/9 môđun ở khoản 2 (nâng cao).

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên có năng lực dẫn dắt chuyên môn về chuyên ngành quan hệ công chúng và truyền thông; có khả năng định hướng, thích nghi với môi trường làm việc; tự học tập tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực lập kế hoạch điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình,... có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp; có sức khỏe và ý chí phấn đấu trong công việc để có thu nhập cho cá nhân và xây dựng đất nước.

Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp

Làm nhân viên quan hệ công chúng và truyền thông, nhân viên quảng cáo, marketing tại các đơn vị, tổ chức trong và ngoài hệ thống nhà nước, các loại hình doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; làm phát ngôn viên chuyên nghiệp, làm người dẫn chương trình hay chuyên viên tuyên truyền, tổ chức sự kiện cho một tổ chức, doanh nghiệp.

Làm phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng thông tấn, đài phát thanh, đài truyền hình.

Làm cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về quan hệ công chúng và truyền thông, làm cán bộ chức năng trong công ty, doanh nghiệp, hoặc các tổ chức chính trị – xã hội.

Như vậy, chương trình đào tạo của ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông từ năm 2007 đến năm 2016 đào tạo theo niên chế. Dù liên tục cập nhật thực tiễn xã hội, 7 lần liên tục bổ sung, cải tiến, song chương trình đào tạo vẫn nặng về mục tiêu của khoa, trường, chưa chú ý đúng

mức đến “Chuẩn đầu ra” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Quy trình đào tạo của ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông hiện nay theo “Chuẩn đầu ra” của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Từ khi Chính phủ ban hành Luật số 44/2009/QH12 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học (2012), và các Thông tư 07,08. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã và đang đặt ra yêu cầu với các cơ sở đào tạo đại học trong việc xây dựng “chuẩn đầu ra” cho các chương trình đào tạo. Điều này hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội, đây là cách tiếp cận hiện đại – đào tạo theo nhu cầu của người sử dụng lao động. Khi đó, chuẩn đầu ra sẽ là mục tiêu chính để đào tạo và chương trình đào tạo được xây dựng nhằm thực hiện mục tiêu đó, khung chương trình, nội dung các học phần, lộ trình đào tạo, các hoạt động bổ sung trong và ngoài nhà trường đều phải hướng tới “chuẩn đầu ra”.

Hiện nay, mô hình tiếp cận CDIO (Conceive – Design – Implement – Operate, có nghĩa là “hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện và vận hành”, khởi nguồn từ Viện Công nghệ MIT (Hoa Kỳ) đang được một số trường đại học tại Việt Nam áp dụng, đặc biệt là ở một số trường thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình CDIO là một hệ thống phương pháp phát triển chương trình đào tạo kỹ sư, nhưng về bản chất, CDIO là một giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội trên cơ sở xác định chuẩn đầu ra, từ đó thiết kế chương trình và

kế hoạch đào tạo. Lợi ích chính của mô hình đào tạo theo CDIO mang lại là gắn kết được cơ sở đào tạo với yêu cầu của người tuyển dụng, từ đó thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của người sử dụng nhân lực; giúp người học phát triển toàn diện, nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi.

Ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông Trường Đại học Văn Lang đã nghiên cứu một số mô hình (trong đó có CDIO). Từ mục tiêu chung của Luật Giáo dục đại học (2012), từ mục tiêu cụ thể của Trường Đại học Văn Lang, từ thực tiễn của khoa, dưới sự hướng dẫn của Thông tư 07 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông đưa ra một mô hình quản lý quy trình đào tạo theo một số bước cơ bản như sau: Phân tích nhu cầu hoặc bối cảnh, xác định mục tiêu, thiết kế, thực hiện và đánh giá chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Bước 1, phân tích bối cảnh và nhu cầu đào tạo: chương trình đào tạo phải phù hợp với thể chế chính trị, trình độ phát triển kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ, truyền thống văn hoá, yêu cầu chuyên môn và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động để làm cơ sở thiết kế.

Bước 2, xác định mục đích chung và mục tiêu cụ thể: xác định “đích hướng tới” của quá trình giáo dục – đào tạo nhằm hình thành và phát triển nhân cách con người, những đức tính nghề nghiệp.

Bước 3, thiết kế chương trình đào tạo: quá trình xây dựng nội dung, kế hoạch đào tạo, các yêu cầu và điều kiện bảo đảm nhằm thực hiện chương trình đào tạo.

Bước 4, triển khai chương trình đào tạo, đưa chương trình đào tạo vào thử nghiệm và thực hiện.

Tuy nhiên, trong bước triển khai chương trình đào tạo khoa đã làm các khâu quản lý như:

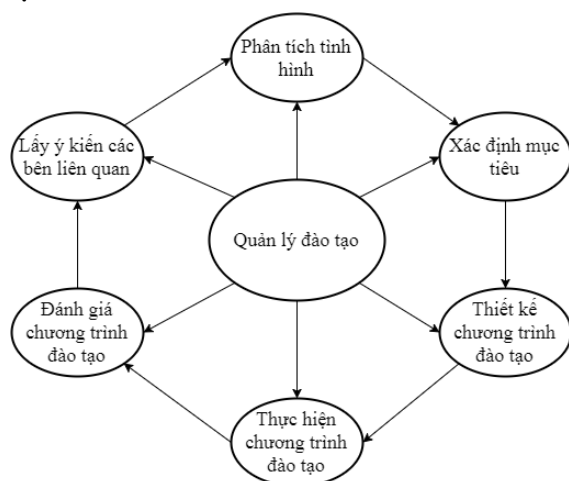
Quản lý đề cương chi tiết các đầu môn theo chuẩn AUN.

Lập lịch trình và theo dõi quá trình giảng dạy (do tổ bộ môn).

Bước 5, đánh giá chương trình đào tạo

Việc đánh giá chương trình cần được thực hiện trên cơ sở kết quả thử nghiệm và lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên (theo phiếu 19), ý kiến tổ bộ môn (qua dự giờ); lấy ý kiến rộng rãi từ các nhà khoa học, chuyên gia giáo dục, đội ngũ giảng viên, và các doanh nghiệp sử dụng lao động (qua email, điện thoại, phiếu khảo sát, hội thảo,...).

Có thể biểu diễn quy trình quản lý đào tạo theo sơ đồ sau:



Như vậy, nhìn vào sơ đồ ta sẽ thấy quản lý đào tạo là một quy trình khép kín, không có bước kết thúc. Điều quan trọng là mỗi bước phải được giám sát và đánh giá ngay từ đầu. Mỗi bước trong quy trình bao gồm một số hoạt động. Trong quy trình phát triển chương trình đào tạo, quản lý đào

tạo được đặt giữa nhằm nhấn mạnh sự chủ động điều phối, phát triển chương trình trong suốt quá trình đào tạo. Việc lấy ý kiến các bên liên quan cũng quan trọng và cần thường xuyên. Mỗi ngành học trong mỗi bối cảnh khác nhau có các bên liên quan khác nhau. Tham gia vào phát triển chương trình đào tạo, mỗi bên liên quan có những mối quan tâm khác nhau. Ví dụ giảng viên, sinh viên quan tâm nhiều hơn tới công việc giảng dạy được thực hiện như thế nào; trong khi nhà quản lý đào tạo hay đơn vị sử dụng nguồn nhân lực lại quan tâm nhiều tới kết quả đầu ra của sản phẩm đào tạo – chất lượng sinh viên. Tuy nhiên, mức độ tham gia của các bên liên quan trong từng giai đoạn của quy trình cần được nhóm công tác phát triển chương trình đào tạo (trong trường) và các nhóm liên quan (ngoài trường) xác định khác nhau. Ví dụ giảng, sinh viên quan tâm nhiều hơn tới công việc giảng dạy được thực hiện như thế nào; trong khi nhà quản lý đào tạo hay đơn vị sử dụng nguồn nhân lực tại các cơ quan, doanh nghiệp lại quan tâm nhiều tới kết quả đầu ra của sản phẩm đào tạo – chất lượng sinh viên. Tuy nhiên, mức độ tham gia của các bên liên quan trong từng giai đoạn của quy trình cần được Hội đồng khoa học của khoa và các nhóm liên quan xác định.

3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO VIỆC QUẢN LÝ QUY TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH QUAN HỆ CÔNG CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Muốn nâng cao chất lượng dạy và học, thì quá trình đào tạo đại học cần được quản lý theo tiếp cận đảm bảo chất lượng bởi các lý do sau: 1) Cơ sở giáo dục đại học được

tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội; 2) Đào tạo đại học được triển khai trong bối cảnh mới, trong nền kinh tế thị trường mang tính toàn cầu; 3) đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học đang là chủ đề được quan tâm và thúc đẩy phát triển. Từ nhu cầu vươn đến đảm bảo chất lượng và căn cứ vào thực tế của khoa, trường, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau đây đối với công tác quản lý đào tạo của khoa.

3.1. Công tác phát triển chương trình đào tạo của ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông phải được thực hiện thường xuyên, liên tục

Thời gian qua, nhiều tin tức xã hội phản ánh việc các trường đại học đào tạo sinh viên chưa đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng, dẫn đến các doanh nghiệp phải đào tạo lại. Sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng tiêu chuẩn cần và đủ của các doanh nghiệp. Ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông Trường Đại học Văn Lang cũng nằm trong tình trạng chung ấy. Những bất cập này chính là do công tác phát triển chương trình đào tạo chưa được quan tâm thực hiện thường xuyên. Do đó, công tác phát triển chương trình đào tạo phải là công việc được các khoa, các trường đại học quan tâm đầu tư hơn nữa, chương trình đào tạo phải thường xuyên được cập nhật, thay đổi nhằm đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

3.2. Phát triển chương trình đào tạo theo định hướng đáp ứng “Chuẩn đầu ra”

“Chuẩn đầu ra” chính là những yêu cầu đối với sinh viên để có thể được cấp bằng cho chuyên ngành cụ thể. Chuẩn đầu ra cần được các khoa xây dựng nhằm đáp ứng được các yêu cầu của người sử dụng lao

động. Do đó, chuẩn đầu ra của các khoa trong trường chắc chắn sẽ khác nhau (thậm chí mỗi chuyên ngành trong một khoa sẽ khác nhau). Khi đó, chuẩn đầu ra sẽ là điểm khác biệt mà các khoa xây dựng cho chính thương hiệu của ngành mình, của nhà trường qua năng lực làm việc của sinh viên. Đó vừa là mục tiêu nhưng cũng là động lực để các trường cải tiến hoạt động đào tạo của khoa theo định hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

3.3. Chính lý, bổ sung “Đề cương chi tiết học phần” hằng năm

Thông thường sau 4 năm, chương trình đào tạo phải thay đổi. Nhưng đề cương chi tiết học phần của từng giảng viên hằng năm phải được cập nhật thường xuyên. Để làm được việc này, khoa cần phải có cái nhìn tổng thể bao quát toàn bộ quá trình đào tạo, cần lưu ý đảm bảo độ “mềm dẻo” khi xây dựng chương trình đào tạo. Tức là phải để cho người trực tiếp điều phối thực thi chương trình và người dạy có được quyền chủ động điều chỉnh chương trình đào tạo trong phạm vi nhất định cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Điều này khá vất vả cho giảng viên, nhưng rất cần thiết vì nó còn được hiểu là tạo cơ hội cho sinh viên luôn luôn được học cái mới, sát thực tế ở các môn học, được lựa chọn các môn học tự chọn cho phù hợp với định hướng nghề nghiệp, năng lực và sở thích,... Về vấn đề này, Trường Đại học Văn Lang qua các học kỳ, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về môn học, về người dạy. Điều đó giúp các giảng viên trong khoa kịp thời chấn chỉnh đề cương chi tiết học phần và phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

3.4. Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan trong phát triển chương trình đào tạo

Các bên liên quan đã được định nghĩa trên đây, đó chính là những nhóm người hay cá nhân có mối quan tâm về đào tạo hoặc là những người tuyển dụng lao động. Các bên liên quan có thể khác nhau tùy thuộc vào từng ngành học hay nhóm ngành học cụ thể. Hình thức này đối với ngành Quan hệ công chúng và Truyền thông không phải là mới, nhưng nên đẩy

mạnh và thường xuyên thực hiện hơn, không chỉ lấy ý kiến của họ qua email, điện thoại, phiếu khảo sát, mà nên tăng cường các hội thảo giữa khoa với các bên liên quan, để trực tiếp nghe họ nói gì và cần gì ở khoa, ở trường.

Tuy nhiên, khoa cũng cần phát huy hơn nữa vai trò của nhóm công tác phát triển chương trình đào tạo: giảng viên, cán bộ quản lý, sinh viên (nhóm bên trong), chứ không chỉ là nhóm nhà tuyển dụng (bên ngoài).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, Hà Nội.
2. Chính phủ (2009), *Luật số 44/2009/QH12 của Quốc hội : Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục*.
3. Chính phủ (2011), *Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020*, Hà Nội.
4. Chính phủ (2015), *Luật Giáo dục Đại học năm 2012 và hướng dẫn thực hiện*.
5. Nguyễn Vũ Bích Hiền (2012), *Các xu hướng phát triển chương trình đào tạo theo quan điểm lấy người học làm trung tâm*, Tạp chí Khoa học, 57, 148-155.
6. Phạm Thị Huyền (2011), *Xây dựng chương trình đào tạo Đại học theo định hướng mới nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội*, Hội thảo Toàn quốc Giáo dục Đại học Việt Nam – Hội nhập Quốc tế, Hà Nội: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Thanh Sơn (2014), *Phát triển chương trình đào tạo đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra*, Bản tin Khoa học và Giáo dục, lib.vinhuni.edu.vn
8. Võ Văn Thắng (2010), *Tiếp cận C-D-I-O để nâng cao chất lượng đào tạo đại học, cao đẳng ở Việt Nam*, Hội thảo xây dựng chuẩn đầu ra và triển khai chương trình đào tạo theo mô hình CDIO, Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 22/03/2017. Ngày biên tập xong: 14/06/2017. Duyệt đăng: 18/10/2017